HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 250/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 đối với một số vị trí trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 10446/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 đối với một số vị trí trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 đối với một số vị trí trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm - Phụ lục I;

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm - Phụ lục II;

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản - Phụ lục III;

4. Bảng giá đất nông nghiệp khác - Phụ lục IV;

5. Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục số V;

6. Bảng giá đất ở tại đô thị - Phụ lục số VI.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 đối với một số vị trí trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

4. Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 đối với các vị trí khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TN&MT, TC;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND tỉnh,UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và Chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ Lịch sử;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Huyện Cát Tiên**			
1.1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23
1.2	Thị trấn Phước Cát	50	40	25
1.3	Xã Đức Phổ	48	37	27
1.4	Xã Gia Viễn	45	34	28
1.5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30
1.6	Xã Phước Cát 2	40	32	19
1.7	Xã Nam Ninh	38	28	23
1.8	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19
2	**Huyện Lạc Dương**			
2.1	Thị trấn Lạc Dương	126	101	63
2.2	Xã Lát	102	82	51
2.3	Xã Đạ Sar	108	86	54
2.4	Xã Đạ Nhim	96	77	48

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Huyện Cát Tiên**			
1.1	Thị trấn Cát Tiên	22	17	12
1.2	Thị trấn Phước Cát	29	23	15
1.3	Xã Đức Phổ	30	26	15
1.4	Xã Gia Viễn	23	18	13
1.5	Xã Tiên Hoàng	30	25	20
1.6	Xã Phước Cát 2	32	25	15
1.7	Xã Nam Ninh	20	15	10
1.8	Xã Đồng Nai Thượng	30	24	15
2	**Huyện Lạc Dương**			
2.1	Thị trấn Lạc Dương	162	130	82
2.2	Xã Lát	130	104	65
2.3	Xã Đạ Sar	138	110	69
2.4	Xã Đạ Nhim	108	86	54

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Huyện Cát Tiên**			
1.1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23
1.2	Thị trấn Phước Cát	50	40	25
1.3	Xã Đức Phổ	48	37	27
1.4	Xã Gia Viễn	45	34	28
1.5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30
1.6	Xã Phước Cát 2	40	32	19
1.7	Xã Nam Ninh	38	28	23
1.8	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Huyện Cát Tiên**			
1.1	Thị trấn Cát Tiên	51	40	23
1.2	Thị trấn Phước Cát	50	40	25
1.3	Xã Đức Phổ	48	37	27
1.4	Xã Gia Viễn	45	34	28
1.5	Xã Tiên Hoàng	40	35	30
1.6	Xã Phước Cát 2	40	32	19
1.7	Xã Nam Ninh	38	28	23
1.8	Xã Đồng Nai Thượng	38	30	19
2	**Huyện Lạc Dương**			
2.1	Thị trấn Lạc Dương	162	130	82
2.2	Xã Lát	130	104	65
2.3	Xã Đạ Sar	138	110	69
2.4	Xã Đạ Nhim	108	86	54

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	**Huyện Cát Tiên**	
I.1	**Xã Gia Viễn**	
I.1.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐH.91	
1.1	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa 2237, TBĐ 04) đến hết đất bà Trần Thị Thinh (thửa 769, TBĐ 02)	750
1.2	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa 728, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thủy (thửa 08, TBĐ 20)	600
1.3	Từ đất ông Mai Văn Khuê (thửa 04, TBĐ 20) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	280
1.4	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa 1382, TBĐ 04) đến cầu Brun 2	600
1.5	Từ cầu Brun 2 đến hết đất ông Lê Anh Mạc (thửa 71, TBĐ 36)	260
1.6	Từ đất ông Nguyễn Văn Từ (thửa 408, TBĐ 08) đến cầu 2 Gia Viễn	550
1.7	Từ cầu 2 Gia Viễn đến giáp ranh thị trấn Cát Tiên	250
2	Đường ĐH.95	
2.1	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1022, TBĐ 02)	400
2.2	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1022, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Nam Ninh	250
3	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ mới Gia Viễn (31 lô)	
3.1	Từ đất ông Bùi Đức Hiến (thửa 825, TBĐ 04) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa 569, TBĐ 04) (đường Vân Minh)	350
I.1.2	**Khu vực II:** Đường liên thôn	
1	Từ nhà bà Trần Thị Lĩnh (thửa 483, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Ngữ (thửa 274, TBĐ 10) (hướng đi vào hồ Đắc Lô)	300
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa 569, TBĐ 04) đến hết Phân hiệu Trường Vân Minh	250
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa 319, TBĐ 10) đến kênh N1 (thửa 108, TBĐ 16)	150
4	Đường thôn Trung Hưng: Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 512, TBĐ 08) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa 307, TBĐ 16)	150
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): Từ thửa 06, TBĐ 30 đến hết thửa 62, TBĐ 36 (mảnh trích đo 287455 - 9)	150

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường thôn Tân Lập: Từ thửa 974, TBĐ 04 đến hết thửa 1152, TBĐ 04	200
7	Đường Bầu Chim: từ thửa 722, TBĐ 04 đến hết thửa 1465 TBĐ 04	200
8	Đường Mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa 1821, TBĐ 04 đến hết thửa 557, TBĐ 02	250
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa 361, TBĐ 03 đến hết thửa 622, TBĐ 03	200
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa 703, TBĐ 03 đến hết thửa 395, TBĐ 03	200
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa 780, TBĐ 04 đến hết thửa 567, TBĐ 05	270
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	
12.1	Đoạn từ thửa 234, TBĐ 04 đến hết thửa 28, TBĐ 02	270
12.2	Đường Xóm 1, thôn Tiến Thắng: từ thửa 84, TBĐ 01 đến hết thửa 48, TBĐ 01	260
13	Đường Thanh Trấn, thôn Tân Xuân: từ thửa 501, TBĐ 05 đến hết thửa 588, TBĐ 05	210
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa 534, TBĐ 04 đến hết thửa 543, TBĐ 04)	250
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa 358, TBĐ 04 đến hết thửa 103, TBĐ 04	280
16	Đường vào bản Brun: từ thửa 143, TBĐ 06 đến hết thửa 134, TBĐ 05	150
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: từ thửa 383, TBĐ 02 đến hết thửa 982, TBĐ 02	250
18	Đường Xóm 4, thôn Tiến Thắng: từ thửa 64, TBĐ 04 đến hết thửa 558, TBĐ 02)	200
19	Đường Liên Phương số 3: từ thửa 521, TBĐ 03 đến hết thửa 462, TBĐ 03	200
I.1.3	**Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã**	100
I.2	**Xã Quảng Ngãi**	
I.2.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐT.721	
1.1	Từ cầu Đạ Sị (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa 189, TBĐ 14)	364
1.2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa 353, TBĐ 14) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa 525, TBĐ 02)	520
1.3	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa 121, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa 26, TBĐ 05)	599
1.4	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa 322, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa 75, TBĐ 06)	280

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Từ giáp thị trấn Cát Tiên đến giáp cầu Đạ Sị (từ thửa 39, TBĐ 16 đến hết thửa 37, TBĐ 16)	325
2	Đường ĐH.92 (hướng đi Nam Ninh)	
2.1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa 284, TBĐ 14) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa 39, TBĐ 16)	450
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa 59, TBĐ 01) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa 39, TBĐ 16)	354
2.3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến đến hết đất ông Lê Văn Hồng (từ thửa 349, TBĐ 14 đến hết thửa 303, TBĐ 11)	215
2.4	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (đi Nam Ninh) (từ thửa 73, TBĐ 11 đến hết thửa 02, TBĐ 08)	195
3	Đường bến phà	
3.1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa 209, TBĐ 05) đến cầu qua xã Đắc Lua	600
4	Đường ĐH.96	
4.1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa 56, TBĐ 01) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (từ thửa 349, TBĐ 14)	210
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa 414, TBĐ 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (từ thửa 472, TBĐ 10)	210
4.3	Từ đất ông Đinh Công Bậc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (từ thửa 220, TBĐ 09 đến hết thửa 28, TBĐ 10)	195
I.2.2	**Khu vực II**	
1	Đường Thôn 1	
1.1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa 09, TBĐ 06) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa 10, TBĐ 07)	300
1.2	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa 117, TBĐ 04) đến hết đất ông Lê Thái Thi (thửa 618, TBĐ 03)	150
2	Đường Thôn 2	
2.1	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa 45, TBĐ 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 01, TBĐ 02)	225
2.2	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa 158, TBĐ 02) đến hết đất ông Đặng Thành Long (thửa 389, TBĐ 02)	250
2.3	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa 42, TBĐ 02) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa 262, TBĐ 02)	150
2.4	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa 29, TBĐ 02) đến hết đất ông Trần Duy (thửa 261, TBĐ 02)	180
3	Đường Thôn 3	
3.1	Từ đất bà Khổng Thị Chụt (thửa 13, TBĐ 09) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (thửa 178, TBĐ 02)	113
3.2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (thửa 106, TBĐ 09) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (hết thửa 112, TBĐ 09)	114
3.3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (thửa 210, TBĐ 10) đến hết đất bà Đinh Thị Chỉnh (hết thửa 107, TBĐ 10)	132
4	Đường Thôn 4	

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa 170, TBĐ 07) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (hết thửa 66, TBĐ 06)	231
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa 67, TBĐ 13) đến hết Cống 19/5	195
4.3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa 54, TBĐ 13) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (hết thửa 26, TBĐ 12)	168
4.4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa 16, TBĐ 12) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (hết thửa 304, TBĐ 11)	105
4.5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa 68, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thể (hết thửa 55, TBĐ 11)	94
4.6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa 43, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa 04, TBĐ 08) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa 363, TBĐ 08)	120
4.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa 90, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa 337, TBĐ 11)	140
4.8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa 237, TBĐ 14) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa 75, TBĐ 11)	120
I.3	**Xã Nam Ninh**	
I.3.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐH.95	
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa 1566, TBĐ 05) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa 342, TBĐ 05)	348
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa 1415, TBĐ 05 đến cầu 1 Nam Ninh (thửa 1191, TBĐ 05)	247
2	Đường ĐH.92	
2.1	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa 39, TBĐ 05) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	240
2.2	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (thửa 238, TBĐ 05) đến hết đất Nhà văn hóa thôn Ninh Hậu	180
2.3	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa 306, TBĐ 37) đến giáp thửa 12, TBĐ 37 đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa 868, TBĐ 05)	140
2.4	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa 778, TBĐ 39) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa 671, TBĐ 39)	170
2.5	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa 206, TBĐ 41) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa 889, TBĐ 42) hướng đi xã Quảng Ngãi	150
2.6	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiện (thửa 407, TBĐ 42) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa 362, TBĐ 43) giáp ranh xã Quảng Ngãi	150
I.3.2	**Khu vực II:** Đường liên thôn	
1	Đường thôn Ninh Đại	120
2	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa 306, TBĐ 42) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa 299, TBĐ 43)	100
3	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa 755, TBĐ 36) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa 291, TBĐ 35)	120
4	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Nam (đường ĐH.97)	150

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ giáp đất bà Địch Thị Dẻn (thửa 294, TBĐ 35) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa 33, TBĐ 44)	100
I.4	**Xã Tiên Hoàng**	
I.4.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐH.94	
1.1	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa 809, TBĐ 05)	310
1.2	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa 760, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa 387, TBĐ 02)	250
1.3	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 385, TBĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa 72, TBĐ 01)	190
1.4	Từ đất ông Quách Đình Trọng (thửa 70, TBĐ 01) đến cầu bà Đinh Thị Quây	170
I.4.2	**Khu vực II: Đường liên thôn**	
1	Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Ninh (thửa 870, TBĐ 05) đến ngã ba nhà bà Vũ Thị Toản (thửa 71, TBĐ 04).	169
2	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Lâm đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên thôn 4 - 5)	251
3	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa 179, TBĐ 03)	150
I.4.3	**Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã**	110
I.5	**Xã Đức Phổ**	
I.5.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐT.721	
1.1	Từ đất ông Đặng Văn Đông (thửa 214, TBĐ 02) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa 79, TBĐ 03) và phía đối diện từ đất bà Võ Thị Mỹ Dung (thửa 218, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 84, TBĐ 03)	480
2	Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)	
2.1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa 569, TBĐ 08) - phía bên núi	498
2.2	Từ đường vào Khu ủy Khu 6 đến giáp ranh giới thị trấn Phước Cát và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa 118, TBĐ 08) giáp ranh giới thị trấn Phước Cát	250
I.5.2	**Khu vực II: Đường liên thôn**	
1	Đường Thôn 1	
1.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Lãng (thửa 628, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (thửa 487, TBĐ 06)	200
1.2	Từ đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu (thửa 190, TBĐ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thể (thửa 248, TBĐ 06) (đường ra sông)	160
2	Đường Thôn 2	

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ Nhà văn hóa Thôn 2 (thửa 696, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trung Quân (thửa 764, TBĐ 05)	200
3	Đường Thôn 3	
3.1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa 51, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 126, TBĐ 02)	200
3.2	Từ đất ông Diệp Tân Lâm (thửa 511, TBĐ 03) đến hết đất ông Kim Xuân Bổng (thửa 340, TBĐ 02 và thửa 375, TBĐ 03)	180
4	Đường Thôn 4	
4.1	Từ đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa 116, TBĐ 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa 16, TBĐ 01)	160
4.2	Đường Liên thôn 1, 2, 3 từ đất bà Nguyễn Thị Ấn (thửa 232, TBĐ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (thửa 49, TBĐ 06)	220
4.3	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa 87, TBĐ 01) đến hết đất bà Nguyễn Thị Bốn (thửa 147, TBĐ 01)	160
4.4	Từ đất ông Đỗ Thụ (thửa 71, TBĐ 01) đến hết đất ông Lê Xuân Sơn (thửa 241, TBĐ 01)	160
5	Đường Thôn 5	
5.1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: từ đất ông Hoàng Văn Thụ (thửa 313, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Văn Tuyển (thửa 26, TBĐ 08)	140
I.6	**Xã Phước Cát 2**	
I.6.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐT.721	
1.1	Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (thửa 150, TBĐ 38) đến hết đất ông Trần Duy Đệ (thửa 04, TBĐ 08)	443
1.2	Từ Đất ông Trần Văn Chương (thửa 82, TBĐ 09) đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (thửa 18, TBĐ 09)	168
1.3	Từ đất bà Điểu Thị Đrin (thửa 25, TBĐ 19) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (thửa 137, TBĐ 04)	250
1.4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa 110, TBĐ 04) đến hết đất ông Hồ Bến (thửa 04, TBĐ 46).	360
I.6.2	**Khu vực II: Đường liên thôn**	
1	Từ Nhà văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa 115, TBĐ 08) đến hết đất UBND xã	146
2	Từ đất ông Võ Văn Huê (thửa 48, TBĐ 18) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (thửa 01, TBĐ 16)	122
3	Từ đất ông Phạm Phú (thửa 83, TBĐ 04) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khỉ)	119
4	Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa 268, TBĐ 08) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (thửa 303, TBĐ 08)	102
5	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa 268, TBĐ 08) đến hết đất Trường Tiểu học (thửa 266, TBĐ 08)	102
6	Từ đất ông Nông Văn Thức (thửa 92 (221), TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa 174, TBĐ 06)	102

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa 79, TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa 76 - phía đối diện thửa 75, TBĐ 07)	102
I.7	**Xã Đồng Nai Thượng**	
I.7.1	**Khu vực I**	
1	Đường ĐH.94	
1.1	Từ giáp đất UBND xã (thửa 47, TBĐ 15) đến hết đất ông Điểu K Phương (thửa 44, TBĐ 15)	90
2	Đường Bù Sa - Bê Đê - Bi Nao	
2.1	Từ đất ông Điểu K Lết (thửa 162, TBĐ 23) đến đất bà Điểu Thị BLội (thửa 110, TBĐ 23)	90
2.2	Từ ngã 3 đường vào hồ Bê Đê (thửa 50, TBĐ 18; phía đối diện thửa 52, TBĐ 18) đến đất ông K Vriệu (thửa 14, TBĐ 64; phía đối diện giáp thửa 07, TBĐ 64)	70
2.3	Từ đất ông Điểu K Vré (thửa 03, TBĐ 47; phía đối diện giáp thửa 10, TBĐ 47) đến đất ông K Ranh (thửa 02, TBĐ 47; phía đối diện giáp thửa 109, TBĐ 47)	70
2.4	Từ đất ông Điểu K Rông (thửa 24, TBĐ 17; phía đối diện giáp thửa 21, TBĐ 17) đến đất ông Điểu K Dương (thửa 52, TBĐ 17; phía đối diện giáp thửa 09, TBĐ 47)	70
3	Đường Bu Sa - Bù Gia Rá	
3.1	Từ đất bà Điểu Thị Khâu (thửa 17, TBĐ 13) đến hết đất ông Điểu K Lộc B (thửa 28, TBĐ 13)	120
3.2	Từ ngã 3 đường đi thác Đà Rông (thửa 55, TBĐ 10; phía đối diện giáp thửa 10, TBĐ 13) đến hết đất ông Điểu K Lợi (thửa 02, TBĐ 14, phía đối diện giáp thửa 04, TBĐ 14)	90
I.7.2	**Khu vực II:** Đường liên thôn	
1	Từ giáp đất bà Điểu Thị BLội (thửa 34, TBĐ 16) đến hết đất ông Điểu K Phương (thửa 34, TBĐ 15)	75
2	Từ giáp đất Trạm kiểm lâm (thửa 40, TBĐ 20) đến hết đất ông Điểu K Lọ (thửa 62, TBĐ 20) thuộc đường ĐH.94	84
3	Từ giáp đất ông Điểu K Lọ (thửa 04, TBĐ 24) đến hết đất ông Điểu K Men (thửa 20, TBĐ 24) thuộc đường ĐH. 94	96
I.7.3	**Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã**	66
II	**Huyện Lạc Dương**	
II.1	**Xã Lát**	
II.1.1	***Khu vực I***	
1	Đường ĐT.726 (đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến giáp huyện Lâm Hà)	
1.1	Đoạn còn lại (từ cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng đến giáp huyện Lâm Hà)	917
2	Đường Trường Sơn Đông	
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương đến cầu Suối Cạn	575
2.2	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết địa giới hành chính xã Lát	

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.2.1	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết đất nhà ông Thảo	590
2.2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo đến hết địa giới hành chính xã Lát	330
II.1.2	***Khu vực II***	
1	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp đường ĐT.726	
1.1	Đường Số 1 Tiểu khu 227A	
1.1.1	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào Tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 64 Hoàn thiện hồ sơ địa chính (HTHSĐC) theo phía phải đến giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 71 HTHSĐC)	690
1.1.2	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào Tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 64 HTHSĐC đến thửa 169, TBĐ 64 và thửa 15, TBĐ 72 HTHSĐC)	690
1.2	Đường Ma Rừng Lữ Quán	
1.2.1	Đoạn giáp ngã 5 Đạ Nghịt đến hết khu du lịch La An	814
1.2.2	Đoạn từ khu du lịch La An đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	500
2	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
2.1	Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên	310
2.2	Đường đất đường đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên	230
3	Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret	500
II.1.3	***Khu vực III***	
1	Các đường còn lại thuộc thôn Đạ Nghịt	228
2	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng	200
II.2	**Xã Đưng K'Nớ**	
II.2.1	***Khu vực I***	
1	**Đường Trường Sơn Đông**	
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với xã Lát đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	400
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS xã Đưng K'Nớ	290
1.3	Từ giáp Trường THCS xã Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	385
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu Thôn 1	196
2	**Đường giao thông ĐT.722**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào Trường Mầm non xã Đưng K'Nớ.	280
2.2	Đoạn còn lại	
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào Trường Mầm non xã Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	250
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC)	210
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất huyện Đam Rông	230
II.2.2	***Khu vực II***	

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
1.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3 mét trở lên	
1.1.1	Nhánh 1 Tiểu khu 75 (đường bê tông): từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường Tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	200
1.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	300
1.1.3	Nhánh 3 Tiểu khu 74 (đường bê tông) từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	200
2	Đường Thôn 2	
2.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ ngã 3 tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường Mầm non xã Đưng K'Nớ)	126
2.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường Tiểu học xã Đưng K'Nớ	120
2.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSĐC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	120
2.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSĐC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	120
3	Đường Thôn 1: Đường bê tông (cả 2 nhánh)	
3.1	Nhánh 1 (đường bê tông): từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường Tiểu khu 40 Nhánh 1)	300
3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ 54 (HTHSĐC)	300
4	Thôn Đưng Trang	
4.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	120
4.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100
II.3	**Xã Đạ Sar**	
II.3.1	***Khu vực II***	
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng Trường Mẫu giáo Thôn 5	1.350
2	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4	
2.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4	700
2.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53)	345
3	Nhánh Thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã, thửa 29, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (thửa 02, TBĐ 04)	560
4	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4	
4.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (thửa 128, TBĐ 43)	650
4.2	Đoạn từ nhà ông Kơ Să Ha Sơn (thửa 128, TBĐ 43) đến hết nhà ông	450

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53)	
5	Đường nhánh Thôn 1: đi vào Công ty Thung Lũng Năng	
5.1	Đoạn đường bê tông	650
6	Đoạn từ hội trường Thôn 6 đến nghĩa trang Thôn 6	550
7	Đoạn từ nhà ông Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53) đến nghĩa địa Thôn 6	300
8	Đoạn từ quán cà phê Vị Đắng (thửa 119, TBĐ 01) đến hết đường (thửa 162, TBĐ 01)	800
II.3.2	***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã	220
II.4	**Xã Đạ Nhim**	
II.4.1	***Khu vực II***	
1	Đường thôn Đa Ra Hoa	
1.1	Đường nhựa: từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 162 và thửa 164, TBĐ 13	540
1.2	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét	500
2	Đường thôn Đạ Tro	
2.1	Đường nhựa	
2.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 37 và thửa 38, TBĐ 13	485
3	Đường thôn Liêng Bông	
3.1	Đường nhựa	
3.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 196 và 198, TBĐ 13	515
4	Đường thôn Đáb Lah	
4.1	Đường nhựa	
4.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 46 và thửa 57, TBĐ 12	500
5	Đường thôn Đạ Chais	
5.1	Đường nhựa	
5.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 170 và thửa 35, TBĐ 12	520
6	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim	350
7	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim	250
II.4.2	***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã	200
II.5	**Xã Đạ Chais**	
II.5.1	***Khu vực I***	
1	Tuyến đường Quốc lộ 27C	
1.1	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du	290
1.2	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh)	445
1.3	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh	590
II.5.2	***Khu vực II***	
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường Quốc lộ 27C)	600
2	Đường vào Khu sản xuất Liêng Su	

TT	Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét	250
2.2	Đoạn còn lại	200
3	Đường vào Khu sản xuất Long Treng	
3.1	Đoạn còn lại	250
4	Đường Dơng Du	
4.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét	200
4.2	Đoạn còn lại	150
5	Đường Dớt Poh	
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét	200
5.2	Đoạn còn lại	150
III	**Thành phố Đà Lạt**	
1	**Xã Xuân Thọ**	
1.1	Hẻm Xuân Thành: từ thửa 17,29, TBĐ 17 đến cuối đường (đoạn nằm trên địa bàn xã Xuân Thọ)	2.000
1.2	Khu dân cư Đa Quý	2.100

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
I	**Huyện Cát Tiên**	
I.1	**Thị trấn Cát Tiên**	
1	Đường Phạm Văn Đồng	
1.1	Từ đất Trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606 và 503, TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, TBĐ 25 – phía đối diện thửa 272, TBĐ 25)	3.172
1.2	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, TBĐ 29 - phía đối diện thửa 221, TBĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý, giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, TBĐ 29 - phía đối diện thửa 276, TBĐ 29)	2.280
2	Đường Lê Thị Riêng	
2.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16 và thửa 20, TBĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hống (thửa 12, TBĐ 32 - phía đối diện thửa 61, TBĐ 32)	324
2.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572 và 55, TBĐ 29) đến hết đất Nhà văn hóa Khu 3 (thửa 661 và 309, TBĐ 29)	240
2.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333, TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa 61, TBĐ 32)	264
2.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa 453 và 450, TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa 22, TBĐ 32 và thửa 458, TBĐ 29) đường Bà Triệu	384
2.5	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa 212 và 195, TBĐ 30) đến giáp khu dân cư đường Lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	600
3	Đường Trương Công Định: Từ đất ông Vũ Đình Thiều (thửa 88 và 130, TBĐ 30) đến giáp khu dân cư đường Lô 2	468
4	Đường La Văn Cầu: Từ Xưởng điều (thửa 286 và 367, TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa 529 và 349, TBĐ 29)	360
5	Đường Đào Duy Từ	
5.1	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690 và 376, TBĐ 25) đến đường Khu 8 (thửa 400 và 251, TBĐ 25)	720
5.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245 và 246, TBĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa 178 và 167, TBĐ 25)	540
6	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 (thửa 231 và 90, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục (thửa 73 và 74, TBĐ 24)	280
7	Đường từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297 và thửa 298, TBĐ 02) đến hết đất ông Đỗ Duy Hòa (thửa 229 và thửa 49, TBĐ 01)	217

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
8	Tuyến đường Tổ dân phố 03 (từ thửa 555, TBĐ 25 - phía đối diện thửa 590, TBĐ 25 đến hết (thửa 591, TBĐ 25)	576
9	Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300 và 321, TBĐ 21) đến giáp khu tái định cư đường Lô 2 (thửa 129 và 168, TBĐ 22)	456
10	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, TBĐ 21 - phía đối diện thửa 143, TBĐ 21) đến giáp khu dân cư đường Lô 2	336
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190, TBĐ 05 và thửa 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương (thửa 780, TBĐ 03 - phía đối diện thửa 333A, TBĐ 05)	264
12	Đường Bù Khiêu: Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa 307, TBĐ 07 và thửa 249, TBĐ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ	540
13	Đường Kim Đồng: Từ giáp đất Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 01 (thửa 220 và 221, TBĐ 28) đến giáp mương Đắk Lô	240
14	Đường Lê Văn Tám: Từ đất ông Mai Văn Lâm (thửa 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa 175 và 246, TBĐ 21)	360
15	Đường Nguyễn Trung Trực	
15.1	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197 và thửa 258, TBĐ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214 và thửa 280, TBĐ 44)	720
15.2	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213 và thửa 266, TBĐ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207 và thửa 268, TBĐ 44)	438
16	Đường Lê Quý Đôn: Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314 và thửa 336 TBĐ 44) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326 và thửa 369, TBĐ 44)	384
17	Đường Ngô Mây	
17.1	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142 và thửa 169 TBĐ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155 và thửa 158, TBĐ 44)	420
17.2	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156 và thửa 155, TBĐ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456 và thửa 457, TBĐ 44)	280
18	Đường từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92 và thửa 55, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 99, TBĐ 44, phía đối diện thửa 98, TBĐ 44)	390
19	Đường Phạm Ngũ Lão: từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611, TBĐ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430, TBĐ 44, phía đối diện thửa 428, TBĐ 44) (giáp Đường 5b)	455
20	Đường Phan Đình Phùng	1.200
21	Đường Tổ dân phố 14: từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143, TBĐ 08) đến hết nhà ông Tôn Văn Đàn (thửa 198, TBĐ 40)	216
22	Đường Phan Chu Trinh: từ thửa 176 và thửa 1280, TBĐ 44 đến hết thửa 22 và thửa 21, TBĐ 39)	400
23	Đường Sáu Tháng Sáu	1.750

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
24	Đường tổ dân phố 1: từ đất ông Nguyễn Văn Dạn (thửa 137, TBĐ 28)	140
25	Đường tổ dân phố 4: từ đất ông Ngô Bá Thầm (thửa 83, TBĐ 06) đến hết đất ông Đinh Văn Mỹ (thửa 47, TBĐ 18)	144
26	Đường tổ dân phố 8: từ đất ông Vũ Văn Tấn (thửa 513, TBĐ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đoan (thửa 259, TBĐ 30)	240
27	Đường tổ dân phố 10: từ đất ông Trần Quang Chiến (thửa 413, TBĐ 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa 197, TBĐ 04)	132
28	Đường ĐH.97 giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198, TBĐ 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa 165, TBĐ 40)	650
29	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến mương thủy lợi (từ thửa 39 và thửa 41, TBĐ 27 đến thửa 34, và 21, TBĐ 27)	100
30	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến mương thủy lợi (thửa 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	500
31	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết nhà ông Thực (từ thửa 151 và thửa 152, TBĐ 26 đến thửa 08 và thửa 09, TBĐ 26)	150
32	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa 71 và thửa 459, TBĐ 20 đến thửa 124, TBĐ 20)	150
33	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (từ thửa 13, TBĐ 29 đến thửa 09, TBĐ 29)	250
34	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài: từ thửa 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa 1555, TBĐ 02) đến thửa 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa 846, TBĐ 02)	220
35	Đường 3K: từ thửa 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa 242, TBĐ 43) đến hết thửa 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa 548, TBĐ 43)	450
36	Đường vành đai ven sông: từ giáp đất bà Lan (thửa 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa 1403, TBĐ 44) đến hết thửa 801, TBĐ 45	250
37	Tuyến đường ĐH 97: từ giáp thửa 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa 165, TBĐ 40) đến hết thửa 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa 150, TBĐ 41)	350
I.2	**Thị trấn Phước Cát**	
1	Từ đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 84 và thửa 118, TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 276 và 632, TBĐ 12)	1.138
2	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276 và 632, TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa 41 và 36, TBĐ 12)	1.875

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Long (thửa 41, TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116, TBĐ 10)	2.520
4	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105, TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65, TBĐ 10)	2.520
5	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35, TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142, TBĐ 10)	2.520
6	Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (thửa 141, TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345, TBĐ 10)	2.730
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69, TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95, TBĐ 10)	2.520
8	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa 305, TBĐ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa 425, TBĐ 10)	2.520
9	Từ đất ông Trần Văn Điển (thửa 96, TBĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117, TBĐ10)	2.520
10	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218 và 145, TBĐ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (thửa 519 và 600, TBĐ 09) (hướng đi Tổ dân phố 07)	2.626
11	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937, TBĐ 10 và thửa 405, TBĐ 09) đến giáp cầu treo	2.626
12	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512, TBĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97, TBĐ 09)	1.092
13	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592, TBĐ 09) đến giáp Sân vận động thị trấn Phước Cát	1.092
14	Từ đất Sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288, TBĐ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97, TBĐ 09) đến giáp đường bê tông vào cổng chào Nhà văn hóa Tổ dân phố 9.	625
15	Từ đất ông Nông Văn Tuân (thửa 124 và thửa 179, TBĐ 13) đến giáp Trạm bơm Phước Cát (thửa 337, TBĐ 11)	625
16	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (thửa 367, TBĐ 11)	688
17	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa 70, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 364, TBĐ 11)	688
18	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa 111, TBĐ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (thửa 10, TBĐ 12)	625
19	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa 227, TBĐ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa 199, TBĐ 11)	625
20	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa 255, TBĐ 11 và thửa 459, TBĐ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (thửa 33, TBĐ 12 và thửa 277, TBĐ 10)	840
21	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351, TBĐ 11)	1.044
22	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372, TBĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17, TBĐ 10)	1.050

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
23	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345 và 228, TBĐ 10) đến giáp kênh mương thủy lợi	660
24	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71 và thửa 67, TBĐ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77 và 62B, TBĐ 11)	650
25	Từ đất bà Trần Thị Sắn (thửa 375, TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa 537, TBĐ 5) và từ đất bà Trần Thị Tửu (thửa 237, TBĐ 07) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng	650
26	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (thửa 519, TBĐ 09) và từ giáp Nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công an thị trấn Phước Cát	780
27	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04, TBĐ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 909, TBĐ 03)	300
28	Từ đất ông Nông Văn Xướng (thửa 512, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 397, TBĐ 03)	300
29	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố 1 (thửa 426, TBĐ 15)	650
30	Từ đất Nhà văn hóa Tổ dân phố 1 (thửa 389, TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 85 và 196, TBĐ 13)	875
31	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa 544 và thửa 643, TBĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu)	325
32	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa 57 và 55, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 421 và 13, TBĐ 7) đường ĐT 721	546
33	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 14 và 15, TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138 và 404, TBĐ 07)	432
34	Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 56 và 115, TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	360
35	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36, TBĐ 08) đến hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa 13, TBĐ 08) và đối diện bên kia đường	246
36	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347 và 355, TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhẫn (thửa 162 và 155, TBĐ 15)	324
37	Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312, TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316, TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235, TBĐ 15)	234
38	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498 và 229, TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi (Tổ dân phố 1)	234
39	Từ đất bà Nông Thị Hài (thửa 311 và 366, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302 và 541, TBĐ 15)	234
40	Đường ĐH.98	
40.1	Từ đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa 102 và thửa 60, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa 90, TBĐ 08)	360
40.2	Từ đất ông Huỳnh Văn Kim (thửa 47 và 69, TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	288

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
41	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608, TBĐ 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (thửa 13, TBĐ 09) và đối diện bên kia đường	250
42	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa 154, TBĐ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa 342, TBĐ 03) và từ đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa 155, TBĐ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa 491, TBĐ 03)	250
43	Từ đất ông Trương Tùng Thạch (thửa 323, TBĐ 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (thửa 516, TBĐ 12) và từ đất Sân vận động đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhựt (thửa 525, TBĐ 12)	375
44	Từ đất ông Trần Hữu Tứ (thửa 345, TBĐ 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (thửa 94, TBĐ 13) và từ đất ông Hoàng Đức Luyện (thửa 448, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngãi (thửa 29, TBĐ 13)	250
45	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 77, TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương và từ đất ông Nông Văn Dương (thửa 344, TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương	313
46	Từ đất ông Đặng Tám (thửa 547, TBĐ 12) đến giáp đất ông Thái Văn Dần (thửa 559, TBĐ 12) và từ đất ông Võ Đường Vân (thửa 650, TBĐ 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa 144, TBĐ 13)	350
47	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 201, TBĐ 11) đến giáp đất ông Võ Đình Quý (thửa 203, TBĐ 11) và từ đất ông Trương Tuyên Ngôn (thửa 117, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Hùng (thửa 171, TBĐ 11)	280
48	Từ đất ông Lục Văn Coỏng (thửa 220, TBĐ 02) đến hết đất ông Thạch Văn Phúng (thửa 171, TBĐ 27)	200
49	Từ đất ông Trương Cao Định (thửa 435, TBĐ 02) và bà Dương Thị Như (thửa 431, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Đức Phổ	200
II	**Thị trấn Lạc Dương, Huyện Lạc Dương**	
1	Đường Nguyễn Thiện Thuật: từ giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBĐ 38) đến hết đường	3.000
2	Đường 19 Tháng 5	
2.1	Từ giáp đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293, TBĐ 34) đến hết đất Công An thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5)	4.750
2.2	Từ giáp đất Công An thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5	3.700
2.3	Từ giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 01) đến cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 07)	2.400
2.4	Từ cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 07) đến giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 16)	2.220

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường Hàn Mặc Tử:	
3.1	Từ giáp đường 19 Tháng 5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05) đến cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)	1.680
3.2	Từ cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05) đến giáp Duy Tân (thửa 423, TBĐ 05 và thửa 286, TBĐ 06).	1.765
4	Đường Điện Biên Phủ	
4.1	Từ đường Bi Đoúp (từ thửa 561 và thửa 560, TBĐ 04) đến Cống hộp Đăng Lèn	2.220
4.2	Từ Cống hộp Đăng Lèn đến hết đường	1.030
5	Đường Văn Lang	
5.1	Từ đầu đường (thửa 506 và thửa 504, TBĐ 04) đến hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 04	1.615
5.2	Từ giáp thửa 644 và thửa 645, TBĐ 04 đến Đập hồ thủy lợi Số 7	1.140
5.3	Từ Đập hồ thủy lợi Số 7 đến giáp đường Bi Đoúp (thửa 33, TBĐ 23)	930
6	Đường Văn Tiến Dũng	
6.1	Từ giáp thửa 437, TBĐ 18 đến hết thửa đất 235 và thửa 182, TBĐ 19	845
7	Đường Tổ dân phố B'Nơr B (B'Nơr B 2)	
7.1	Từ giáp trục chính đường 19 tháng 5 (thửa 266 và thửa 575, TBĐ 07) đến hết thửa 258 và thửa 259, TBĐ 07	930
7.2	Từ giáp trục chính đường 19 tháng 5 (thửa 270A và thửa 271, TBĐ 07) đến hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 07)	1.060
8	Đường Nguyễn Đình Thi	
8.1	Từ giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa 03, TBĐ 08)	1.455
8.2	Từ đoạn trải nhựa (giáp thửa 03, TBĐ 08) đến giáp hồ Đan Kia	540
9	Đường Jriêng Ôt: từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652, TBĐ 16) đến hết thửa 75, TBĐ 08	820
10	Đường Duy Tân: từ giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (Nhà thờ), TBĐ 05) đến giáp đường 14 Tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 05)	2.125
11	Đường Tây Sơn: từ giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 05) đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 05)	1.830
12	Đường14 Tháng 3	
12.1	Từ giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 05) đến thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A	1.620
12.2	Từ thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A đến giáp đường 19 Tháng 5 (thửa 326, TBĐ 06)	1.390
13	Hẻm 14 Lang Biang: từ thửa 44 và thửa 45, TBĐ 38 đến hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 39)	1.000

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đường Âu Cơ: từ giáp đường Lang Biang đến hết hội trường tổ dân phố Hợp Thành	1.450
15	Đường Bon Đong: từ giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ) đến giáp đường Thống Nhất	1.000
16	Đường nối từ đường Đăng Gia.	
16.1	Từ cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa) đến hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	1.125
16.2	Từ giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông) đến giáp đường Duy Tân	975
III	**Thành phố Đà Lạt**	
I.1	**Phường 1**	
1	Trần Quốc Toản: từ ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản (đoạn tiếp giáp với khuôn viên đất đồi cù)	15.200
I.2	**Phường 2**	
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	
1.1	Đinh Tiên Hoàng (trọn đường): bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù.	24.000
1.2	Đinh Tiên Hoàng (trọn đường): bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù.	24.000
I.3	**Phường 3**	
1	Hoa Tường Vy (từ Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi đến Dự án KDN Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An)	4.000
2	Hoa Phượng Tím (từ đường Trúc Lâm Yên Tử đến Ngã ba Sacom)	4.000
3	Hoa Đỗ Quyên: từ đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo- Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) đến cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	4.000
I.4	**Phường 4**	
1	Trường Chinh (từ đường Trần Phú (thửa 110, TBĐ 53) đến đường Đoàn Thị Điểm (thửa 70, TBĐ 53)	23.200
2	Hoa Cẩm Tú Cầu (từ đường Trần Thánh Tông đến đường Trúc Lâm Yên Tử)	4.000
3	Hoa Hồng ((từ đường Trần Thánh Tông đến dự án KDL đường Hầm Đất Sét - Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt)	4.000
4	Hoa Hoàng Anh (từ Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương đến Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên)	4.000
5	Hoa Phượng Tím (từ ngã ba Sacom đến Dự án KDL Đá Tiên - Công ty Cổ phần Du lịch sinh thái Phương Nam)	4.000
6	Hoa Đỗ Quyên (từ đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm) đến cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	4.000

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đặng Thùy Trâm (từ Thửa 91, TBĐ 47, Phường 4 đến suối Cam Ly)	13.500
I.5	**Phường 5**	
1	Ma Trang Sơn: trọn đường (thửa 5003, TBĐ 27 đến cầu Mạc Đỉnh Chi, thửa 196, TBĐ 26)	5.000
2	Thánh Tâm (thửa 110, TBĐ 30 đến thửa 118, 119, TBĐ 30)	4.000
3	Đặng Thùy Trâm (từ suối Cam Ly đến đường Hoàng Diệu (thửa 166, TBĐ 26)	13.500
I.6	**Phường 7**	
1	Khu quy hoạch Măngling	3.000
2	Khu tái định cư Bệnh viện Nhi	5.000
3	Khu quy hoạch phân khu D, Trung tâm Văn hóa Thể Thao tỉnh Lâm Đồng	12.600
4	Khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	3.200
I.7	**Phường 8**	
1	Trần Quốc Toản: từ cầu Sắt (cuối Hồ Xuân Hương) đến ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	15.200
2	Đường Trần Nhân Tông	
2.1	Trần Nhân Tông (trọn đường): bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù.	12.000
2.2	Trần Nhân Tông (trọn đường): bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù.	12.000
I.8	**Phường 10**	
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Khách sạn Công đoàn) đến Sương Nguyệt Ánh	15.200
2	Bà Huyện Thanh Quan (từ đường Trần Quốc Toản - Nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên) đến đường Trần Hưng Đạo (Thửa 107, TBĐ 27)	20.000
3	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	
3.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m	8.000
3.2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	7.200
I.9	**Phường 11**	
1	Sào Nam: từ Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633, TBĐ 9) đến đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526, TBĐ 9)	2.000
2	Xuân Thành: từ Hùng Vương (thửa 1PT 428, TBĐ 11 đến nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11) (đoạn nằm trên địa bàn Phường 11)	2.000
3	Huỳnh Tấn Phát (Quốc lộ 27C)	
3.1	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C): từ vòng xoay (thửa 727, 235 , TBĐ 10) đến cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)	4.000
3.2	Huỳnh Tấn Phát: (từ thửa 209, TBĐ 5 đến cuối đường)	2.000
4	Tự Tạo (Km Quốc lộ 20): từ Nhà Ga Trại Mát đến hết thửa đất	

TT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Giá đất
	56, TBĐ 2	
4.1	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ): từ Nhà Ga Trại Mát thửa 431, 432, TBĐ 11 đến hết cầu Ông Ri	2.000
4.2	Đường Tự Tạo (qua cầu Ông Ri từ thửa 61, 63, TBĐ 11 đến thửa 56, TBĐ 2)	1.120
5	Hẻm Tự Tạo (từ thửa 1p374, 1p336, TBĐ 11) đến cuối đường	2.000
6	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C): từ thửa 109, TBĐ 10) đến thửa 293, TBĐ 5 và thửa 59, 97, TBĐ 10 - cuối đường ray xe lửa	2.000
7	Quốc lộ 27C (thửa 117, 96, TBĐ 5 đến thửa 69, TBĐ 6 (hết ranh giới Phường 11)	1.600
8	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20): từ thửa 288, 1p454, TBĐ 10 đến thửa 199, thửa 313, TBĐ 10 (cuối đường ray xe lửa)	2.800
9	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương , Quốc Lộ 20 từ thửa 631, 632, TBĐ 11 đến 1p25, TBĐ 12 (cuối đường)	2.450
I.10	**Phường 12**	
1	Quốc lộ 27C (từ vòng xoay Đarahoa đến thửa 830, TBĐ 11)	1.600
2	Trần Cao Vân (từ thửa 16, TBĐ 7) đến đường Ngô Gia Tự (thửa 5003, TBĐ 3)	3.200